

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **01/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 80/2021/TT-BTC ngày 29
tháng 9 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT)

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng 10 năm 2025

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[05] Mã số thuế: 0309391503

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Xã/phường/đặc khu:

[11b] Quận/Huyện:

[11c] Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)		Thuế giá trị gia tăng	
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	[]		
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang			[22]	0
C	Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước				
I	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ				
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	17.782.806.710	[24]	1.126.000.631
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	1.569.114.503	[24a]	24.165.123
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này			[25]	1.126.000.631
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ				
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	0		
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	20.241.588.499	[28]	1.416.407.924
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0		
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	6.763.968.860	[31]	338.198.443
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	13.477.619.639	[33]	1.078.209.481
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	0		
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])	[34]	20.241.588.499	[35]	1.416.407.924
III	Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])			[36]	290.407.293
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước				
1	Điều chỉnh giảm			[37]	0
2	Điều chỉnh tăng			[38]	0
V	Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ			[39a]	0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:				
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ {[40a]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39a]} ≥ 0			[40a]	290.407.293
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b] ≤ [40a])			[40b]	0
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])			[40]	290.407.293
	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này				

4	$\{[41]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) \leq 0\}$	[41]	0
4.1	Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ($[42] \leq [41]$)	[42]	0
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ($[43]=[41]-[42]$)	[43]	0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 19 tháng 11 năm 2025

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

TRẦN THỊ THƠM

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM.**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 174/2024/QH15

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT Kỳ tính thuế: Tháng 10 năm 2025)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[02] Mã số thuế: 0309391503

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):

[04] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

I. Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% (áp dụng cho người nộp thuế kê khai theo phương pháp khấu trừ thuế)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào chưa có thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Cước vận chuyển hàng hóa nội thành Đà Nẵng, ngày 01/10/2025, biển số xe : 43H06108	5.000.000	400.000
2	Cước vận chuyển từ TP.HCM đi Intimex Đà Nẵng ngày 08/10/2025 xe 51C 99998	182.500	14.600
3	Hỗ trợ phí vận chuyển quý 3 năm 2025	2.765.132	221.210
4	Ăn uống	2.421.000	193.680
5	Băng dính 0,5kg/cuộn	7.499.880	599.990
6	Băng Keo Nâu - 1.8kg/6 cuộn	605.000	48.400
7	Băng Keo Trong - 1.8kg/6 cuộn	6.050.000	484.000
8	Bánh Trung Thu Hộp Sắc Hoa	2.685.185	214.815
9	Bắp giò heo muối vị Tayaki Coop Select 450g	88.283.727	7.062.697
10	Bộ dao cắt của máy cắt thịt	14.392.035	1.151.363
11	Chả cốm 300g	516.859.200	41.348.737
12	Chả nướng 300g	268.815.360	21.505.229
13	Chân gà sả tắc 150g	551.350	44.108
14	Chân gà sả tắc 250g	3.783.805	302.704
15	Chân gà sả tắc 500g	11.315.000	905.200
16	Chân gà thả thính 150g	647.970	51.838
17	Chân gà thả thính 250g	1.037.070	82.966
18	Chân gà thả thính 500g	656.390	52.511
19	Chân giò heo muối 100g	69.726.250	5.578.100
20	Chân giò heo muối 300g	2.402.054.186	192.164.332
21	Chân giò heo muối 500g	324.445.409	25.955.629
22	Chuyển bãi kiểm hóa 40 hàng lạnh	1.023.148	81.852
23	Cước chuyển kho từ kho Viet Coldchain đến kho ACS, biển số xe: 51C-93493	3.500.000	280.000
24	Cước dịch vụ chuyển phát tháng 9 năm 2025 (Kèm Bảng kê số 500312 ngày 06/10/2025).	1.985.306	158.824
25	Cước phí vận chuyển mã 01K8KX0SSANT3HQ24F6JWZFC98	68.519	5.481
26	Cước vận chuyển	32.383.424	2.590.675

27	Dầu Diesel 0,05S Mức 2	2.759.544	220.763
28	Dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt	545.455	43.636
29	Dịch vụ thuê xe ô tô	5.046.296	403.704
30	Gà hun cỏ xạ hương Coop Select 500g	61.236.344	4.898.908
31	Gà muối 500g	1.939.924.800	155.193.990
32	Gà muối hun khói 300g	17.588.928	1.407.114
33	Gà muối xông khói 300g	1.911.840	152.947
34	Gà xi dầu 500g	117.635.232	9.410.813
35	Giao cont hàng 20GP Hàng	1.045.000	83.600
36	Giao cont hàng 40 hàng lạnh	1.051.852	84.148
37	Giò lụa 250g	147.454.936	11.796.396
38	Giò sụn gà 250g	69.322.880	5.545.832
39	Giò Tai Lưỡi Xào 250g	898.818.802	71.905.506
40	Giò Trái Cây	6.000.000	480.000
41	Hỗ trợ chiết khấu trung bày tháng 06/2025-1%	126.796	10.144
42	Hỗ trợ chiết khấu trung bày tháng 08/2025-1%	13.658	1.093
43	Hỗ trợ cung cấp thông tin 0.5%	1.478.300	118.264
44	Hỗ trợ cùng hợp tác	6.652.350	532.188
45	Hỗ trợ đặt hàng tập trung 0,5%	36.891.643	2.951.331
46	Hỗ trợ doanh số không điều kiện 09/2025	41.769	3.342
47	Hỗ trợ hàng trọng điểm 4%	11.826.400	946.112
48	Hỗ trợ hợp tác chiến lược 0,5%	36.891.643	2.951.331
49	Hỗ trợ khách hàng hội viên 0,5%	36.891.643	2.951.331
50	Hỗ trợ khai trương	224.000.000	17.920.000
51	Hỗ trợ khai trương mở lại	11.000.000	880.000
52	Hỗ trợ kiểm tra chất lượng SP 1%	73.783.258	5.902.661
53	Hỗ trợ lên cầm nang kmại 0,25%	18.445.826	1.475.666
54	Hỗ trợ phát triển nhân hàng 1%	73.783.258	5.902.661
55	Hỗ trợ quảng cáo Q3/2025	169.687	13.575
56	Hỗ trợ quảng cáo, tiếp thị 2%	147.566.561	11.805.325
57	Hỗ trợ Quỹ khuyến mại 2,5%	184.458.174	14.756.654
58	Hỗ trợ sản phẩm mới 2%	5.913.200	473.056
59	Hỗ trợ sinh nhật tháng 9.2025	500.000	40.000
60	Hỗ trợ sinh nhật, sự kiện 1%	73.783.258	5.902.661
61	Hỗ trợ thêm 1%	2.956.600	236.528
62	Hỗ trợ thưởng doanh thu thực đạt tháng 08/2025-1%	13.658	1.093
63	Hỗ trợ trung bày 2,5%	184.458.174	14.756.654
64	Hỗ trợ trung bày sản phẩm 2.3%	6.800.180	544.014
65	Hỗ trợ trung bày tháng 09/2025	1.844.512	147.560
66	Hỗ trợ trung bày tháng 09/2025	6.035.879	482.873
67	Hỗ trợ vận chuyển qua DC 6,5%	10.142.023	811.362
68	Hỗ trợ VC qua DC 6,5%(giao hộ)	38.203.324	3.056.266

69	Máy cắt ngang tự động, dùng trong công nghiệp may	287.672.000	23.013.760
70	Mọc nấm hương 200g	25.994.150	2.079.532
71	Mọc nấm hương 250g	501.658.530	40.132.682
72	Mọc nấm hương 500g	10.283.400	822.672
73	Nâng/hạ rỗng cont lạnh	2.222.222	177.778
74	Phí bán hàng	3.010.483	240.838
75	PHÍ BÁN HÀNG 202509_5820	224.194	17.935
76	Phí chứng từ hàng nhập(DOF)	1.064.815	85.185
77	phí dịch vụ	12.824.444	1.025.956
78	Phí dịch vụ bán hàng	2.895.109	231.608
79	Phí dịch vụ bảo quản hàng lạnh T10.2025	99.530.885	7.962.470
80	Phí dịch vụ T09.2025 quầy 480	54.958.536	4.396.683
81	Phí dịch vụ thông quan	5.000.000	400.000
82	Phí điện lạnh 40 hàng lạnh	6.666.667	533.333
83	Phí hạ vỏ cont 20 (CSNU2414930)	925.926	74.074
84	Phí hỗ trợ hệ thống phân phối tích hợp T09.2025	20.000	1.600
85	Phi ho tro khách hang thanh vien	111.766.571	8.941.325
86	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 09.2025 (3 cửa hàng)	600.000	48.000
87	Phí hỗ trợ T09.2025 quầy 480	11.776.829	942.146
88	Phi ho tro van chuyen tinh	15.008.225	1.200.658
89	Phí hỗ trợ vận chuyển, trưng bày, hủy hàng Quý 03.2025	1.107.066	88.566
90	Phí lưu kho	320.000	25.600
91	Phí thử nghiệm vi sinh	350.000	28.000
92	Phí vận chuyển	3.616.062	289.287
93	Phụ phí giao container chuyển cảng 40 hàng	396.296	31.704
94	Phụ phí khác (Warehouse Fee)	223.955	17.916
95	Phụ thu phí nâng 40 hàng lạnh 4 → 6 Ngày	879.630	70.370
96	SSB-HO TRO BAN HANG (PROMO - ECOUPON)	22.000.000	1.760.000
97	Sửa xe	14.090.000	1.127.200
98	Tai heo muối 200g	554.783.680	44.382.695
99	Tai heo muối 400g	40.577.481	3.246.198
100	Tai heo sốt thái 150g	3.182.660	254.613
101	Tai heo sốt thái 250g	3.957.700	316.617
102	Tai heo sốt thái 500g	10.934.320	874.746
103	Thu lai phi van chuyen 09092025 hang lanh - 005820 tu HCM den Lotte Mart Nha Trang, BKS: 50H04587	1.115.230	89.221
104	Thùng Xốp A1	13.560.000	1.084.800
105	Tiền điện	10.958.654	876.693
106	VẬN CHUYỂN ECVST-BIG C ĐÀ NẴNG 79C-16858-24/10/2025	5.636.123	450.890
107	Văn phòng phẩm	5.543.500	443.480
108	Vé máy bay	7.880.000	630.400
109	Xăng Dầu	648.256	51.860

110	Xăng E10 RON 95 Mức 3	740.840	59.267
111	Xăng RON 95 Mức 5	2.222.280	177.782
Tổng cộng:		10.092.577.248	807.406.183

II. Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT	Thuế suất thuế GTGT theo quy định	Thuế suất thuế GTGT sau giảm	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)x80%	(6)=(3)x[(4)-(5)]
1	Bánh trung thu hộp lịch lãm	3.629.626	10	8	72.593
2	Bánh Trung Thu Hộp Sắc Hoa	11.814.815	10	8	236.296
3	Bánh Trung Thu Maison - Sắc Hoa 8*80	3.222.222	10	8	64.444
4	Bắp giò heo muối vị Tayaki Coop Select 450g	184.284.695	10	8	3.685.694
5	Chả cốm 200g	519.750	10	8	10.395
6	Chả cốm 300g	921.824.947	10	8	18.436.499
7	Chả nướng 300g	413.891.358	10	8	8.277.827
8	Chân gà sả tắc 150g	2.948.400	10	8	58.968
9	Chân gà sả tắc 250g	3.399.900	10	8	67.998
10	Chân gà sả tắc 500g	10.570.500	10	8	211.410
11	Chân giò heo muối 100g	127.922.305	10	8	2.558.446
12	Chân giò heo muối 300g	4.246.978.733	10	8	84.939.575
13	Chân giò heo muối 500g	394.281.905	10	8	7.885.638
14	Đậu xanh 2 trứng	298.328	10	8	5.967
15	Dịch vụ môi giới theo Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/DK-NT ngày 15/07/2025 - Phí dịch vụ tháng 09/2025	53.000.000	10	8	1.060.000
16	Dừa hạt dừa 2 trứng	763.364	10	8	15.267
17	Gà hun cò xạ hương Coop Select 500g	132.902.028	10	8	2.658.041
18	Gà muối 500g	3.463.398.706	10	8	69.267.974
19	Gà muối hun khói 300g	24.578.566	10	8	491.571
20	Gà xì dầu 500g	147.934.075	10	8	2.958.682
21	Giò lụa cây 250g	288.060.894	10	8	5.761.218
22	Giò sụn gà 250g	91.908.696	10	8	1.838.174
23	Giò Tai Lưỡi Xào 250	913.320	10	8	18.266
24	Giò Tai Lưỡi Xào 250g	1.388.738.586	10	8	27.774.772
25	Hạt sen 2 trứng	463.283	10	8	9.266
26	Mọc nắm hương 250g	787.750.920	10	8	15.755.018
27	Mọc Nắm Hương 500g	354.200	10	8	7.084
28	Tai heo muối 200g	795.533.730	10	8	15.910.675
29	Tai heo muối 400g	59.332.602	10	8	1.186.652
30	Tai heo sốt thái 150g	4.556.357	10	8	91.127
31	Tai heo sốt thái 250g	3.346.191	10	8	66.924
32	Tai heo sốt thái 500g	10.052.000	10	8	201.040
33	Thập cẩm gà quay bào nư 2 trứng	552.781	10	8	11.056

34	Thập cẩm gà quay vi cá 2 trứng	1.228.955	10	8	24.579
35	Thập cẩm gà quay vi cá đặc biệt 2 trứng	803.798	10	8	16.076
Tổng cộng:		13.581.760.536			271.635.212

III. Chênh lệch thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra và mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%: **[09] = [08] - [06]: (535.770.971) đồng**

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

Ngày 19 tháng 11 năm 2025

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

TRẦN THỊ THƠM

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM.**